

SỞ Y TẾ NINH THUẬN
BỆNH VIỆN CK DA LIỄU-TÂM THẦN

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ÁP DỤNG TẠI
BỆNH VIỆN CHUYÊN KHOA DA LIỄU-TÂM THẦN

(Ban hành theo Nghị quyết 52/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	TÊN DỊCH VỤ	Bệnh nhân có thẻ BHYT chuyển tuyến đúng quy định	Bệnh nhân không có thẻ BHYT hoặc chuyển tuyến không đúng quy định	GHI CHÚ
I	GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH			
1	Bệnh viện hạng II	45.000	45.000	
II	GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH			
2	Khoa Tâm thần	257.100	257.100	
3	Khoa Da liễu	222.300	222.300	
III	GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM			
	KHOA DA LIỄU			
4	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	41.100	41.100	
5	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	231.700	231.700	
6	Điều trị râm má bằng laser Fractional	1.578.600	1.578.600	
7	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	1.578.600	1.578.600	
8	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	519.000	519.000	
9	Điều trị chứng râm lông bằng IPL	519.000	519.000	
10	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	519.000	519.000	
11	Điều trị sẹo lõm bằng IPL	519.000	519.000	
12	Điều trị trứng cá bằng IPL	519.000	519.000	
13	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380.200	380.200	
14	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	399.000	399.000	
15	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	399.000	399.000	
16	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	399.000	399.000	
17	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	399.000	399.000	
18	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	399.000	399.000	
19	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2	399.000	399.000	
20	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	399.000	399.000	
21	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	399.000	399.000	
22	Điều trị sần cục bằng đốt điện	399.000	399.000	
23	Điều trị sần cục bằng laser CO2	399.000	399.000	
24	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	399.000	399.000	
25	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399.000	399.000	
26	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	399.000	399.000	
27	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	399.000	399.000	
28	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	278.900	278.900	
29	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	351.000	351.000	
30	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	351.000	351.000	
31	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	889.700	889.700	
32	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	893.600	893.600	
33	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	893.600	893.600	
34	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	893.600	893.600	

35	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây	874.800	874.800	
36	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	771.000	771.000	
37	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	771.000	771.000	
38	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771.000	771.000	
39	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1.208.800	1.208.800	
40	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2.140.700	2.140.700	
41	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64.300	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
	KHOA TÂM THẦN			
42	Đo điện não vi tính	75.200	75.200	
43	Đo lưu huyết não	50.500	50.500	
44	Siêu âm ổ bụng	58.600	58.600	
45	Siêu âm doppler xuyên sọ	252.300	252.300	
	XÉT NGHIỆM			
46	Demodex soi tươi	45.500	45.500	
47	Vì nấm soi tươi	45.500	45.500	
48	Vì khuẩn nhuộm soi	74.200	74.200	
49	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	13.600	
50	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	13.600	
51	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	43.500	
52	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: Phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
53	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase...	22.400	22.400	Mỗi chất
54	Định lượng Triglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL-Cholesterol	28.000	28.000	
55	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	321.000	
56	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	321.000	
57	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	321.000	321.000	
IV	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÔNG THUỘC QUỸ BHYT THANH TOÁN NHƯNG KHÔNG PHẢI DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU			
58	Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency		1.165.300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
59	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional		1.165.300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
60	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy		816.200	

